

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2665 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung
thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù và các quy định của pháp luật có liên quan;

Căn cứ Quyết định số 1934/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 5515/SXD-QH ngày 30 tháng 7 năm 2022 về việc đồ án Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch

chung thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035 (kèm theo Tờ trình số 84/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của UBND huyện Mường Lát).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề án Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, với những nội dung chính sau:

1. Phạm vi lập quy hoạch

Phạm vi lập điều chỉnh quy hoạch bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát có ranh giới được xác định như sau:

- Phía Đông giáp các xã Pù Nhi, Tam Chung;
- Phía Tây giáp xã Quang Chiêu và nước CHND Lào;
- Phía Nam giáp các xã Pù Nhi và xã Quang Chiêu;
- Phía Bắc giáp xã Tam Chung và nước CHND Lào.

2. Tính chất, chức năng đô thị

Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, xã hội, y tế, giáo dục, khoa học kỹ thuật của huyện Mường Lát; là đô thị quốc tế cửa khẩu phục vụ cho các hoạt động giao lưu kinh tế, văn hóa và quan hệ chính trị, ngoại giao giữa Việt Nam - Lào và một số nước trong khối ASEAN; có vị trí quan trọng về quốc phòng an ninh.

3. Quy mô

3.1. Quy mô dân số

- Dân số hiện trạng khoảng 7.084 người;
- Dự báo dân số đến năm 2030 khoảng 10.000 người; Đến năm 2035 khoảng 11.000 người.

3.2. Quy mô đất đai: Diện tích lập quy hoạch khoảng 12.965,96 ha.

4. Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đạt được

4.1. Chỉ tiêu đất đai

- Đất dân dụng đô thị phát triển mới: 37,69 ha, đạt chỉ tiêu 96,2 m²/người.

- Đất đơn vị ở phát triển mới: 17,85 ha, đạt chỉ tiêu 45,6 m²/người.

- Đất công cộng đô thị: 10,49 ha; đạt chỉ tiêu 9,54 m²/người.

- Đất cây xanh đô thị: 4,15 ha, đạt chỉ tiêu 3,78 m²/người (theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD: Tiêu chuẩn tối thiểu 4m²/người đối với đô thị loại V. Đồng thời, đối với đô thị miền núi, hải đảo chỉ tiêu diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị có thể thấp hơn nhưng phải đạt trên 70% mức quy định).

4.2. Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật

- Đất giao thông tính đến đường phân khu vực: 26,5% đất xây dựng đô thị;

- Chỉ tiêu điện năng: ≥ 250 kWh/người-năm;

- Cấp nước sinh hoạt: 100 lít/người – ngày đêm;

- Thoát nước thải : tối thiểu 90% nước cấp;

- Chất thải rắn : 0,8kg/ng/ngđ;

- Thu gom xử lý : 100% chất thải.

5. Định hướng phát triển không gian đô thị

- Tôn trọng các điều kiện hiện trạng, tự nhiên tại khu vực, định hướng phù hợp với các chiến lược phát triển kinh tế, xã hội chung của tỉnh;

- Cấu trúc không gian của thị trấn lấy QL15C làm trục chính, bố trí các khu chức năng phù hợp với quy mô đô thị, mở rộng không gian về các hướng.

- Khu thương mại dịch vụ: Bố trí các điểm dịch vụ thương mại tại khu vực cửa khẩu Tén Tàn, khu Buồn, khu phố 3 và các vị trí đầu mối giao thông quan trọng khác.

- Hệ thống sông suối (như sông Mã, suối Poong, suối Khà...), đồi núi và khu vực ruộng bậc thang, nhà sàn các dân tộc... là cơ sở để hình thành các điểm du lịch tham quan, trải nghiệm, du lịch cộng đồng.

- Phát triển, cải tạo hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

6. Quy hoạch sử dụng đất theo giai đoạn

6.1. Bảng cơ cấu sử dụng đất

TT	Loại đất	Đến năm 2030		Đến năm 2035	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
A	Đất xây dựng đô thị	551,10	4,3	639,15	4,9
I	Đất dân dụng hiện trạng	163,39	1,3	163,39	1,3
1.1	Đất ở hiện trạng cải tạo, xen cư	126,89		126,89	
1.2	Đất hiện trạng công cộng	15,30		15,30	
1.3	Đất giao thông	21,20		21,20	
II	Đất dân dụng mới	20,59		33,18	
2.1	Đất đơn vị ở	6,40		13,34	
2.2	Đất công cộng	6,44	0,05	10,49	0,08
2.2.1	Đất hành chính, cơ quan	3,74		3,74	
-	Đất hành chính	1,68		1,68	
-	Đất công cộng, cơ quan	1,22		2,06	
2.2.3	Đất dịch vụ thương mại đô thị	1,09		1,09	
2.2.4	Đất chợ đô thị	0,66		0,66	
2.2.5	Đất trạm y tế	0,74		0,74	
2.2.6	Đất trường thcs, tiểu học, mầm non	1,05		4,26	
2.3	Đất công viên cây xanh đô thị	4,15	0,03	4,15	0,03
2.4	Đất giao thông	3,60		5,20	
III	Đất ngoài dân dụng	262,44	2,0	308,48	2,4
1	Đất công cộng	23,01	0,18	27,25	0,21
1.1	Đất hành chính	12,72		12,72	
1.2	Đất công cộng, cơ quan trụ sở doanh nghiệp	8,20		12,44	
1.3	Đất công trình công cộng	2,09		2,09	
2	Đất trường THPT, dạy nghề	1,93	0,01	1,93	0,01
3	Đất y tế, bệnh viện	0,68	0,01	0,68	0,01
4	Đất công trình hỗn hợp (DV thương mại, đất ở, công cộng)	15,30	0,12	36,04	0,28
5	Đất cụm công nghiệp - TTCN	15,00	0,12	15,00	0,12
	Đất hiện trạng ccn mừng lát	5,00		5,00	
	Đất sản xuất kinh doanh - ttcn buồn	10,00		10,00	
6	Đất dịch vụ thương mại	3,41	0,03	3,41	0,03
7	Đất di tích, tín ngưỡng, tôn giáo	12,08	0,09	12,08	0,09
8	Đất du lịch cộng đồng	3,10		3,10	
9	Đất quân sự	53,12		53,12	0,41
10	Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	21,93	0,17	21,93	0,17
10.1	Đất bến xe	0,57		0,57	
10.2	Đất nhà máy cấp nước	1,20		1,20	
10.3	Đất trạm xử lý nước thải	0,24		0,24	
10.4	Trạm trung chuyển rác	0,33		0,33	
10.5	Nghĩa trang	19,59		19,59	

TT	Loại đất	Đến năm 2030		Đến năm 2035	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
11	Đất cây xanh, TDTT	112,88	0,87	133,94	1,03
11.1	Đất thể dục thể thao	4,85		4,85	
11.2	Đất cây xanh cảnh quan	110,50		131,56	
11.3	Đất cây xanh cách ly	2,38		2,38	
IV	Đất giao thông	104,68	0,8	134,10	1,0
B	Đất khác	12414,89	95,7	12326,84	95,1
I	Đất sản xuất nông nghiệp	693,02	5,34	657,55	5,07
II	Đất dự phòng phát triển	15,79	0,12	29,37	0,23
III	Mặt nước	143,06	1,1	143,06	1,1
IV	Đất rừng phòng hộ	6040,94	46,59	6040,94	46,59
V	Đất rừng sản xuất	5522,08	42,6	5455,92	42,1
	Tổng diện tích khu đất	12965,99	100,0	12965,99	100,0

6.2. Phân khu chức năng

6.2.1. Đất Hành chính - Chính trị.

Khu hành chính - Chính trị cấp huyện, thị trấn: Cải tạo, chỉnh trang khu trung tâm Hành chính - Chính trị. Các công trình khác được giữ nguyên vị trí, cải tạo về kiến trúc cảnh quan, tạo bộ mặt đô thị.

6.2.2. Đất thương mại, dịch vụ và chợ.

- Xây dựng trung tâm thương mại, dịch vụ dọc theo trục đường QL15C và ĐT521E. Tổng diện tích quy hoạch: 5,07ha.

- Dịch chuyển chợ thị trấn sang vị trí mới để đáp ứng nhu cầu phục vụ cho dân cư toàn đô thị. Tổng diện tích quy hoạch: 0,66ha.

6.2.3. Đất đơn vị ở

- Khu dân cư hiện trạng cải tạo, xen cư: Cải tạo chỉnh trang đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật. Tổng diện tích khoảng 126,89ha.

- Xây dựng các khu dân cư mới tập trung, khu tái định cư cho các hộ dân bị di dời do ảnh hưởng bởi thiên tai, bị di dời do đầu tư xây dựng HTKT. Diện tích đất đơn vị ở mới khoảng 17,85ha.

6.2.4. Đất giáo dục đào tạo

- Các trường học hiện hữu không thay đổi, cải tạo và chỉnh trang mới.

- Trong các khu dân cư đô thị mới đề xuất bố trí trường mầm non, tiểu học phục vụ dân cư theo quy mô dự án.

6.2.5. Đất y tế: Mở rộng bệnh viện đa khoa huyện đảm bảo tiêu chuẩn ngành. Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện từ 210 giường lên quy mô 300 giường; Các cơ sở y tế khác như: trung tâm y tế dự phòng; các trạm y tế duy trì quy mô hiện tại. Tổng diện tích khoảng: 1,42 ha.

6.2.6. Đất trung tâm văn hóa – thể dục thể thao

- Mở rộng khu trung tâm văn hóa - thể dục thể thao hiện hữu nằm phía Nam QL15C (khu phố 4). Là khu trung tâm văn hóa - thể dục thể thao cấp huyện, bao gồm các công trình: sân vận động, nhà thi đấu đa năng, bể bơi... Quy mô diện tích khoảng: 4,39 ha.

- Tại khu vực gần cửa khẩu Tén Tần, bố trí 01 khu thể dục thể thao diện tích khoảng 0,46ha.

6.2.7. Đất văn hóa

- Bố trí 01 khu trung tâm văn hóa đô thị mới tại khu phố 2, diện tích khoảng 2,09ha;

- Các khu trung tâm văn hóa thị trấn, nhà văn hóa, khu đài tưởng niệm liệt sỹ... tiếp tục duy trì quy mô hiện tại, không thay đổi.

6.2.8. Đất công viên, cây xanh cảnh quan

- Bố trí các khu công viên công cộng, phân bố đều toàn đô thị đảm bảo bán kính phục vụ của cộng đồng dân cư.

- Phát triển hệ thống cây xanh cảnh quan bờ sông Mã.

- Cây xanh cách ly được bố trí tại khu vực các khu nghĩa trang, bãi rác, khu xử lý nước thải.

- Hệ thống không gian mở: Là các khu vực không gian công cộng, các không gian mở sông, kênh, hồ cảnh quan, quảng trường, đặc biệt là không gian cây xanh tập trung là những không gian mở cho đô thị.

6.2.9. Đất tôn giáo, tín ngưỡng: Các công trình tôn giáo, tín ngưỡng bao gồm: thiền viện Đại Hóa, đền thờ Tư Mã Hai Đào ...cần giữ gìn, tôn tạo đáp ứng nhu cầu tâm linh, tín ngưỡng của dân cư đô thị và được xây dựng thành sản phẩm du lịch tâm linh. Tổng diện tích đất: 12,08ha.

6.2.10. Đất hỗn hợp: Tổ chức các khu đất công trình hỗn hợp, gồm các công trình đất dịch vụ, đất công cộng, đất ở thương mại, đất cây xanh, HTKT... nằm trên trục QL15C. Tổng diện tích đất quy hoạch: 36,04ha.

6.2.11. Đất cụm công nghiệp - TTCN

- Định hướng có 01 Cụm công nghiệp - TTCN Mường Lát (hiện có), quy mô khoảng 5,0 ha, định hướng phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản.

- Bố trí đất sản xuất kinh doanh - tiểu thủ công nghiệp tại khu vực phố Buồn với quy mô khoảng 10 ha, định hướng công nghiệp chế biến nông - lâm sản, cơ khí nông nghiệp, nghề truyền thống...; yêu cầu bố trí dải cây xanh cách ly xung quanh tối thiểu 10m, thu gom xử lý nước thải, chất thải rắn đảm bảo các quy định về bảo vệ môi trường.

6.2.12. Đất du lịch cộng đồng: Bố trí 01 khu đất du lịch cộng đồng tại phố Chiềng Cồng, là khu nghỉ dưỡng sinh thái gắn kết với văn hóa truyền thống.

7. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

7.1. Chuẩn bị kỹ thuật

7.1.1. San nền:

Tận dụng địa hình tự nhiên, lắp cục bộ nền xây dựng công trình, đảm bảo cốt nền các khu vực này cao hơn mực nước lũ cao nhất của sông Mã tại khu vực đó. Các khu vực xây dựng dưới sườn dốc được thiết kế hệ thống mương đón nước và dẫn vào khu vực thu nước.

- Đối với khu vực dân cư thị trấn hiện trạng giữ nguyên cao độ nền hiện có (san lắp cục bộ) tránh ngập úng; cao độ nền trung bình từ 190m đến 220m;

- Đối với khu vực san lấp mặt bằng, xây dựng khu dân cư mới (chủ yếu dọc theo các tuyến đường giao thông): san lắp cục bộ các ô đất xây dựng công trình. Do địa hình dốc nên san lấp nền dạng giạt cấp theo từng lô quy hoạch, kết hợp bố trí taluy kết hợp đường giao thông để đảm bảo độ dốc nền hợp lý, giảm khối lượng đào đất (địa hình miền núi hạn chế đắp nền); Cao độ nền trung bình các khu vực này dao động từ 180m đến 230m. Cao độ nền trung bình tại khu vực dân cư tại các khu phố cao như khu phố Buồn (khoảng 260m); khu phố Đoàn Kết (300m đến 340m); khu phố Chiềng Pục (800m đến 820m); khu phố Tén Tẩn, Piềng Mòn (khoảng 260m);

Trên cơ sở các đoạn kè đá và các đoạn taluy phía sông Mã, xây dựng hệ thống kè đá hai bên sông. Quy mô tuyến kè thay đổi tùy theo cốt địa hình từng khu vực tuyến đi qua.

7.1.2. Thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa của khu vực được dựa trên cơ sở bám sát tính chất lưu vực tự nhiên hiện có và quy hoạch san nền cũng như căn cứ vào quá trình phát triển của khu vực.

- Hệ thống thoát nước mưa dọc các tuyến giao thông:

+ Hệ thống thoát nước mưa phải đảm bảo thoát nhanh chóng nước mưa trên toàn lưu vực ra sông, suối. Hệ thống thoát nước được xây dựng bằng mương xây gạch, đá;

+ Bố trí các tuyến thoát nước mưa dọc theo các tuyến giao thông theo quy hoạch, kết hợp với hệ thống thoát nước hiện có như các cống thoát nước ngang đường, hệ thống sông, suối.

- Các tuyến mương đón nước sườn núi chống sạt lở, lũ lụt xói mòn:

+ Bố trí các tuyến mương đón nước (mương đỉnh) tại chân các ngọn đồi đất để hạn chế đến mức tối đa ảnh hưởng của nước mưa đến khu đất xây dựng. Trồng cây tạo thảm thực vật để nước thấm thấu vừa giữ được ẩm, chống được rửa trôi, xói mòn;

+ Tại một số chỗ có nguy cơ sạt lở, do độ dốc xói mòn, bùn, cát bị nước mưa cuốn tràn vào các khu dân cư dự kiến xây dựng phải có biện pháp xử lý, như trồng cây, đắp kè chắn và hướng dòng bùn cát ra ngoài khu vực xây dựng.

- Mạng lưới cống thoát nước mưa được thiết kế chảy riêng. Mạng lưới cống thoát nước thải sinh hoạt chảy riêng;

- Hướng thoát nước mưa trong tiểu khu theo độ dốc địa hình, thiết kế san nền. Độ dốc dọc đáy cống, mương thiết kế theo địa hình và theo độ dốc của tuyến đường. Độ sâu ban đầu của mương $h \geq 0,6m$;

- Sử dụng hệ thống thoát nước mưa kết hợp kín hở: khu trung tâm và khu xây dựng mới, bố trí hệ thống thoát nước kín. Khu dân cư hiện trạng và khu vực còn lại, bố trí hệ thống thoát nước kín, hở kết hợp;

- Sử dụng mương có kích thước $B = 40-60cm$ đối với các tiểu khu, cho lưu vực nhỏ. Sử dụng cống mương có kích thước $B=100 cm$ cho lưu vực lớn.

7.2. Quy hoạch giao thông

a) Giao thông đối ngoại:

- Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 15C với quy mô (MCN 2-2): Mặt đường 10,5m; hè 2x3,5m; CGĐĐ 17,5m. Đoạn Cửa khẩu Tén Tản có quy mô (MCN 1-1): Mặt đường 2x7,5m; phân cách 10,0m; hè 2x5,0m; CGĐĐ 35,0m;

- Đường tỉnh 512E (Đường từ Tén Tản đi Quang Chiêu): mở rộng với quy mô (MCN 3-3): Mặt đường 7,5m; hè 2x3,0m; CGĐĐ 13,5m.

- Đường từ khu phố Buôn (giao Quốc lộ 15C) kết nối bản Hua Pù (Pù Nhi): mở rộng với quy mô (MCN 4-4): Mặt đường 4,5m; hè 2x3,0m; CGĐĐ 10,5m;

- Đường từ cầu Na Khà (giao Quốc lộ 15C) đi Chiên Pục kết nối bản Pù Quăn (Pù Nhi): mở rộng với quy mô (MCN 4-4): Mặt đường 4,5m; hè 2x3,0m; CGĐĐ 10,5m;

* Giao thông đối nội:

- Đường từ cầu Na Khà (giao Quốc lộ 15C) đi khu phố Chiên Pục: mở rộng với quy mô (MCN 4-4): Mặt đường 4,5m; hè 2x3,0m; CGĐĐ 10,5m;

- Đường từ bản Lát (Tam Chung) chạy dọc Bắc sông Mã đi khu phố Đoàn Kết: mở rộng với quy mô (MCN 5-5): Mặt đường 5,5m; hè 2x2,0m; CGĐĐ 9,5m;

- Đường từ trung tâm thị trấn (giao Quốc lộ 15C) đi cầu Mường Lát: mở rộng với quy mô (MCN 3-3): Mặt đường 7,5m; hè 2x3,0m; CGĐĐ 13,5m;

- Các tuyến đường đô thị chính của khu vực trung tâm thị trấn Mường Lát, trung tâm Tén Tàn có quy mô mặt cắt (MCN 3-3, 4-4): Mặt đường 4,5m-7,5m; hè 2x3,0m; CGĐĐ 10,5m-13,5m;

- Các tuyến đường nội bộ thị trấn (MCN 4-4): Mặt đường 4,5m; hè 2x3,0m; CGĐĐ 10,5m.

b) Giao thông tĩnh, giao thông công cộng: Bố trí bến xe tại khu vực phía Nam Quốc lộ 15C, diện tích khoảng 0,57 ha. Ngoài ra là hệ thống bãi đỗ xe được xây dựng kết hợp với các khu vực chức năng đô thị, tùy theo nhu cầu cụ thể, đảm bảo tiêu chuẩn.

c) Giao thông đường thủy nội địa: Nâng cấp tuyến ĐTNĐ sông Mã đoạn qua khu vực lập quy hoạch, đảm bảo tàu thuyền có trọng tải đến 300 tấn đi lại.

7.3. Quy hoạch cấp điện và hạ tầng kỹ thuật viễn thông

a) Quy hoạch cấp điện

- Nguồn điện: Lộ 374 Bá Thước - Mường Lát, từ trạm trung gian 110kv Bá Thước công suất 110/35/22KV-2x25MVA. Nâng cấp đường dây để đảm bảo công suất truyền tải, dây dẫn là AC95. Hỗ trợ cấp cho đô thị tén tẩn có trạm thủy điện hiện có trên cơ sở nâng cấp cơ sở hạ tầng của trạm. Đến năm 2035 thị trấn Mường Lát được cấp điện từ trạm biến áp 110kV Quan Hóa công suất 1x25MVA.

- Tổng nhu cầu sử dụng điện: 6,42 kVA;
- Lưới điện trung áp: Lưới điện trung áp 35kV: Tiếp tục vận hành và phát triển lưới điện 35kV cấp điện cho các trạm biến áp phụ tải. Nấn chỉnh lại hướng tuyến cho phù hợp với quy hoạch mới;
- Lưới điện hạ áp, chiếu sáng: Phát triển lưới điện hạ thế gắn với các tuyến trung thế và trạm biến áp xây mới. Cấp ngầm được thiết kế tại các đường phố chính để đảm bảo mỹ quan đô thị.

b) Hạ tầng viễn thông

- Nhu cầu dịch vụ viễn thông của thị trấn Mường Lát khoảng 3.575 đường dây thuê bao;
- Nâng cấp trạm truy nhập quang (AON, PON); xây dựng các tuyến cáp quang ngầm dọc các tuyến giao thông từ trạm trung tâm đô thị về trạm truy nhập quang trong khu vực;
- Đầu tư xây dựng các cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động thân thiện với môi trường, dùng chung cho các doanh nghiệp viễn thông khu vực;
- Cải tạo chỉnh trang các trạm viễn thông hiện có, kết nối bằng tuyến cáp quang ngầm;
- Từ trạm viễn thông trung tâm kéo các tuyến cáp đến các tủ cáp trong các khu vực đô thị. Từ các tủ cáp đầu nối tới hộp cáp và từ hộp cáp sẽ dẫn đến các thuê bao.
- Toàn bộ mạng truyền dẫn sử dụng cáp quang băng rộng.

7.4. Quy hoạch hệ thống cấp nước

- Nguồn nước: Nguồn nước khai thác sử dụng làm nguồn nước thô cho nhà máy xử lý nước sạch là nước sông Mã và các suối.
- Nhà máy nước:
 - + Xây dựng Nhà máy nước thị trấn Mường Lát; Công suất: 1.200m³/ngày.đêm (tại vị trí xã Tam Chung giáp thị trấn, đã được HĐND tỉnh Quyết định chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 11/10/2021). Dự báo đến năm 2045 công suất là 1.600 m³/ng.đ theo quy hoạch xây dựng vùng huyện Mường Lát đã được phê duyệt.
 - + Xây dựng nhà máy nước Tén Tàn có công suất 800m³/ng.đ phục vụ khu vực phía Tây của huyện và khu vực cửa khẩu thị trấn. Dự báo đến năm 2045 là 1.200 m³/ng.đ theo quy hoạch xây dựng vùng huyện Mường Lát đã được phê duyệt.

- Nhu cầu dùng nước: 1.812 m³/ng.đ.

- Mạng lưới cấp nước: Xây mạng lưới ống cấp nước chính bằng các mạng vòng, đi ngầm dưới vỉa hè. Tuyến ống cấp nước chính từ NMN đến các khu vực bằng các ống có đường kính Ø110 – Ø300.

7.5. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường

a) Thoát nước thải:

- Nhu cầu thải nước của khu vực: $Q = 1.812 \text{ m}^3/\text{ng.đ.}$

- Trạm xử lý nước thải: Đến năm 2035 xây mới 02 trạm xử lý nước thải tại phía Đông thị trấn (khu phố 4) công suất 1.000 m³/ng.đ (dự báo đến năm 2045 là 1.500 m³/ng.đ) và phía Tây thị trấn (khu phố Tén Tằn) công suất 800 m³/ng.đ; nước sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn quy định rồi xả vào sông Mã.

- Hệ thống thoát nước thải: là hệ thống thoát nước riêng biệt, sử dụng đường cống BTCT.

b) Rác thải: Trong khu vực đô thị, trong các khu dân cư, khu công trình công cộng, bố trí các trạm thu gom rác tạm thời, cuối ngày xe thu gom rác đến vận chuyển rác tới bãi rác chung của đô thị tại khu phố 4.

Tổng lượng rác thải $P = 8,8 \text{ tấn/ng.đ.}$

c) Nghĩa trang: Từng bước đóng cửa các nghĩa trang hiện trạng không đủ tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường và khoảng cách an toàn về môi trường. Cải tạo chỉnh trang các nghĩa trang khác với giải pháp khoanh vùng trồng cây xanh cách ly hạn chế ảnh hưởng xấu tới môi trường. Về lâu dài nghĩa trang phục vụ cho đô thị được xác định tại khu Na Khà. Đảm bảo khoảng cách ly an toàn vệ sinh môi trường, với diện tích khoảng 3,27ha.

8. Giải pháp quản lý và bảo vệ môi trường

Phát triển kinh tế, xã hội, đô thị hóa phải đi đôi với bảo vệ môi trường nhằm mục tiêu phát triển bền vững. Trên cơ sở đó xây dựng các giải pháp, kế hoạch bảo vệ môi trường, bao gồm:

- Phát triển đô thị phải gắn liền với xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ cho các khu dân cư, đô thị tránh phát sinh chất thải ra môi trường.

- Kiểm soát môi trường tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, các dự án khi triển khai phải đảm bảo đầy đủ các giải pháp bảo vệ môi trường theo quy định, tăng cường giám sát kiểm tra định kỳ.

- Xây dựng chương trình quan trắc, bố trí các điểm quan trắc môi trường nước tại các vị trí nguồn tiếp nhận nước thải, vùng nước biển ven bờ, môi trường đất, không khí tại các khu vực trọng điểm.

9. Các hạng mục ưu tiên đầu tư

TT	Danh mục các chương trình, dự án đầu tư xây dựng	Nguồn vốn thực hiện
A	Giai đoạn năm 2020-2025	
I	Công trình văn hóa - thể dục thể thao, công viên cây xanh	Ngân sách
II	Khu nhà ở	
	Đầu tư khu dân cư phía Đông thị trấn	Ngân sách
	Đầu tư các khu dân cư dọc tuyến đường QL15C	Ngân sách
	Đầu tư khu dân cư phía Tây thị trấn	Ngân sách
III	Đầu tư Chợ thị trấn	
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	
1	Hệ thống giao thông đầu tư	
	Cải tạo nâng cấp QL15C	Ngân sách
	Cải tạo nâng cấp ĐT521E	Ngân sách
	Các tuyến liên thôn, Bản	Ngân sách
2	Hệ thống điện, cấp nước, thoát nước	Ngân sách
2.1	Công trình nhà máy nước sạch	Ngân sách
2.2	Công trình hạ tầng khác	Ngân sách
3	Rác thải, nghĩa trang	Ngân sách
B	Giai đoạn năm 2025-2035	
1	Đầu tư hoàn chỉnh các công trình công cộng, dịch vụ đô thị	Ngân sách, doanh nghiệp
2	Đầu tư hoàn thiện đồng bộ các dự án hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội	Ngân sách, doanh nghiệp

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. UBND huyện Mường Lát có trách nhiệm:

- Hoàn chỉnh hồ sơ được duyệt theo quy định, tổ chức bàn giao hồ sơ, tài liệu Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát đến năm 2035 cho địa phương, làm cơ sở để quản lý và tổ chức thực hiện theo quy hoạch được duyệt.

- Tổ chức công bố rộng rãi nội dung quy hoạch chung được duyệt chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày được phê duyệt theo quy định tại Khoản 12, Điều 29 của Luật 35/2018/QH14.

- Tổ chức, chỉ đạo chính quyền địa phương quản lý chặt chẽ quỹ đất quy hoạch xây dựng, quản lý việc xây dựng theo quy hoạch.

- Lập chương trình, dự án ưu tiên đầu tư hàng năm và dài hạn, xác định các biện pháp thực hiện quy hoạch xây dựng trên cơ sở huy động mọi nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, nguồn khai thác từ quỹ đất bằng các cơ chế chính sách theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Sở Xây dựng, các sở ngành, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn, quản lý thực hiện theo quy hoạch và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Mường Lát; Viện trưởng Viện Quy hoạch - Kiến trúc và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
 - Lưu: VT, CN.
- H5.(2021)QDPD QHC TT Mường Lát

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Xuân Liêm